



QUY TRÌNH

CÂN BẰNG KINH TẾ VĨ MÔ (MIP)

TS. Nguyễn Trí Duy, KS. Nguyễn Công Hoan***

Giới thiệu

Hiện nay, bên cạnh chỉ số đo lường các dấu hiệu rủi ro tiềm ẩn gây ra mất cân bằng kinh tế vĩ mô như lạm phát, tỷ giá, lãi suất, v.v... thì quy trình cân bằng kinh tế vĩ mô (MIP), bản chất là các chỉ tiêu MIP cũng được coi là một trong những thước đo phát hiện các dấu hiệu rủi ro tiềm ẩn gây ra mất cân bằng kinh tế vĩ mô ở mức chuyên sâu. Các chỉ tiêu này là một trong những công cụ đặc lực trong việc phân tích kinh tế, hoạch định chính sách vĩ mô. Ngoài ra, MIP cũng được sử dụng để đánh giá các quan điểm về các yếu tố gây ra mất cân bằng kinh tế của một số quốc gia thuộc EU.

Đối với Việt Nam, cách truyền thống để đo lường các dấu hiệu rủi ro tiềm ẩn gây ra mất cân bằng kinh tế hiện nay vẫn dùng các chỉ số như lạm phát, tỷ giá, lãi suất, v.v... theo cách riêng lẻ để phân tích tình hình kinh tế vĩ

mô, trong khi đó những hiểu biết về các chỉ tiêu MIP còn tương đối mới. Chính vì vậy, trong bài viết này, tác giả sẽ trình bày một số hiểu biết tổng quan về MIP, và làm rõ phương pháp tính toán các chỉ tiêu này.

Tổng quan về quy trình cân bằng kinh tế vĩ mô

Khái niệm quy trình cân bằng kinh tế vĩ mô

Quy trình cân bằng kinh tế vĩ mô (The Macroeconomic Imbalance Procedure), viết tắt là "MIP" là một khung cung cấp cơ chế giám sát để xác định sớm và đưa ra các giải pháp, giúp ngăn chặn các dấu hiệu rủi ro tiềm ẩn gây ra mất cân bằng kinh tế vĩ mô. Về bản chất, MIP là một bảng các chỉ tiêu để giám sát các chính sách kinh tế và phát hiện các hoạt động rủi ro tiềm ẩn của mỗi nền kinh tế quốc gia thuộc EU trong thời gian trước mắt cũng như lâu dài (như bảng dưới đây):

* Phó Viện trưởng, Viện Khoa học Thống kê

** Viện Khoa học Thống kê

➤ ➤ ➤ THÔNG HỆ QUỐC TẾ VÀ HỘI NHẬP

Bảng 1. Các chỉ tiêu trong Quy trình cân bằng kinh tế vĩ mô. [1]

Chi tiêu	Phương pháp	Giới hạn	Nguồn dữ liệu
Tài khoản vãng lai (% của GDP)	Trung bình 3 năm	-4%/+6%	Eurostat
Vị thế đầu tư quốc tế ròng	% của GDP	-35%	Eurostat
Hiệu quả tỷ giá hối đoái hiện hành (42 đối tác, HICP)	% của 3 năm thay đổi	± 5% (EA) ± 11% (non-EA)	DG ECFIN
Thị phần xuất khẩu (% của xuất khẩu thế giới)	% của 5 năm thay đổi	+6%	Eurostat, IMF
Chỉ phí lao động danh nghĩa (2010=100)	% của 3 năm thay đổi	9% (EA) ± 12% (non-EA)	Eurostat
Chỉ số giá nhà (2015=100)	% của 1 năm thay đổi	+6%	Eurostat
Dòng vốn tín dụng khu vực tư nhân, hợp nhất	% của GDP	14%	Eurostat
Nợ khu vực tư nhân, hợp nhất	% của GDP	133%	Eurostat
Tổng nợ chung của chính phủ	% của GDP	60%	Eurostat
Tỷ lệ thất nghiệp	Trung bình 3 năm	10%	Eurostat
Tổng nợ khu vực tài chính, không hợp nhất	% của 1 năm thay đổi	16.5%	Eurostat
Tỷ lệ hoạt động (% tổng dân số từ 15-64 tuổi)	3 năm thay đổi	-0.2pp	Eurostat
Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn (% dân số đang hoạt động trong độ tuổi 15-74)	3 năm thay đổi	0.5pp	Eurostat
Tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên (% dân số đang hoạt động trong độ tuổi 15-24)	3 năm thay đổi	2.0pp	Eurostat

Mục đích của MIP dùng để nghiên cứu sự mất cân bằng kinh tế tiềm ẩn được xác định có hữu ích hay không đối với mỗi quốc gia thuộc EU.

Một số nước đã thực hiện, trong Báo cáo cơ chế cảnh báo 2019[2]

Bulgari: Vào tháng 3 năm 2018, Bulgari được phát hiện gặp phải tình trạng mất cân đối, đặc biệt liên quan đến các lỗ hổng trong lĩnh vực tài chính, cùng với tỷ lệ về nợ cao và nợ xấu trong khu vực doanh nghiệp. Trong bảng điểm cập nhật 2017 (Bảng 3), cho thấy ba chỉ tiêu vượt ngưỡng cho phép là vị thế đầu tư quốc tế ròng (NIIP), chi phí lao động đơn vị danh nghĩa và chỉ số giá nhà, như trong bảng 3.

Thặng dư tài khoản vãng lai tiếp tục tăng trong năm 2017, trong khi NIIP âm chủ yếu phản ánh FDI đã được cải thiện hơn nữa. Chi phí lao động tăng rõ rệt trong năm 2017, nhưng hiệu quả tỷ giá hối đoái nhìn chung vẫn ổn định và có một số thị phần xuất khẩu tăng. Nợ doanh nghiệp cao tiếp tục là một mối quan tâm. Mặc dù tỷ lệ nợ cao, và nợ xấu đã giảm dần trong vài năm qua, một phần là do tăng trưởng GDP danh nghĩa mạnh mẽ. giúp cho dòng tín dụng đang tăng trở lại, điều này sẽ làm chậm quá trình giảm nợ.

Kết quả đầu ra của MIP được tính toán từ các chỉ tiêu thành phần ở trên đối với mỗi quốc gia như bảng dưới đây:

Bảng 2. Các chỉ tiêu MIP của các quốc gia Châu Âu năm 2021 [3]

2021	Yếu tố bên ngoài					Yếu tố nội bộ						Chỉ tiêu việc làm		
	Tài khoản vãng lai (% của GDP) (Trung bình 3 năm)	Vị thế đầu tư quốc tế ròng (% GDP)	Hiệu quả tỷ giá hối đoái hiện hành (42 đối tác, HICP) (% của 3 năm thay đổi)	Thị phần xuất khẩu (% của xuất khẩu thế giới) (% của 5 năm thay đổi)	Chi phí lao động danh nghĩa (2015=100) (% của 3 năm thay đổi)	Chỉ số giá nhà (2015=100) (% của 1 năm thay đổi)	Dòng vốn tin dụng khu vực tư nhân, hợp nhất (% GDP)	Nợ khu vực tư nhân, hợp nhất (% GDP)	Tổng nợ chung của chính phủ (% GDP)	Tỷ lệ thất nghiệp (Trung bình 3 năm)	Tổng nợ khu vực tài chính, không hợp nhất (% của 1 năm thay đổi)	Tỷ lệ hoạt động (% tổng dân số từ 15-64 tuổi) (3 năm thay đổi)	Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn (% dân số đang hoạt động trong độ tuổi 15-74) (3 năm thay đổi)	Tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên (% dân số đang hoạt động trong độ tuổi 15-24) (3 năm thay đổi)
	-4%/+6%	-35%	±5%(EA) ±11%(Non-EA)	-6%	9% (EA) ±12% (Non-EA)	6%	14%	133%	60%	10%	16.5%	-0.2 pp	0.5 pp	2 pp
BE	0.5	59.9	0.6	2.4	5.4p	4.5	3.8p	169.0p	109.2	5.9	7.5	1.1	0.0	2.2
BG	0.5	-18.4	3.8	12.2	16.4	2.5p	4.4	84.4	23.9	5.5	9.5	0.6	-1.0	-0.1
CZ	0.5	-15.6	5.0	-1.1	13.9	16.4	2.9	78.8	42.0	2.5	7.9	0.0	0.1	1.5
DK	8.5	77.0	-1.1	6.5	6.1	9.5	12.3	214.7	36.6	5.2	11.7	1.4	0.0	0.3
DE	7.3	70.7	0.5	-5.9	7.4p	8.2p	5.7p	120.4p	68.6	3.4b	7.2	1.2	-0.2	0.3
EE	-0.1	-13.0	1.9	17.8	10.7	10.4	6.5	95.3	17.6	5.9	17.5	-0.2	0.3	4.7
IE	-4.2	-145.5	-2.6	39.9	-7.9	4.2	2.6p	168.1p	55.4	5.7	18.8p	1.8	-0.3	0.7
EL	-5.0	-171.9	-3.1	9.6	4.0p	6.4e	-0.1p	120.7p	194.5	16.7	14.3	-0.8	-3.3	-5.7
ES	1.2	-71.5	-0.5	-10.5	12.3p	1.5	2.5p	139.1p	118.3	14.8d	6.6	0.0d	-0.2d	0.5d
FR	-0.3	-32.1	-0.4	-11.4	4.6p	4.7	6.5p	167.8p	112.8	8.1d	7.3p	0.2d	-0.2d	-3.1d
HR	1.8	-35.1	-1.5	7.9	6.4p	4.5	3.0p	88.5p	78.4	7.2	11.7	2.4	-0.6	-1.8
IT	3.4	8.1	-1.8	-6.2	4.6	0.9	3.3	113.5	150.3	9.6	6.2	-1.1	-1.1	-2.5
CY	-7.5	-117.8	-2.4	24.9	4.1p	-4.3	4.3p	248.4p	101.0	7.4	-0.8	1.7	-0.1	-3.1
LV	-0.7	-27.4	2.3	13.4	14.5	7.3	0.9	58.0	43.6	7.3	13.2	-1.8	-1.1	2.6
LT	4.0	-7.4	4.4	37.9	19.2	11.0	5.9	53.9	43.7	7.3	25.2	0.9	0.6	3.2
LU	4.2	30.6	0.6	13.1	11.2p	12.4	53.9p	340.6p	24.5	5.9	11.4	2.1	0.4	2.7
HU	-1.9	-53.1	-4.1	0.0	12.4p	10.0p	12.7p	80.5p	76.8	3.8	16.4	2.1	-0.1	3.6
MT	-0.8	52.8	-1.2	-0.9	12.9	3.8p	9.4	131.8	56.3	3.8	7.7	3.5	-0.9	0.3
NL	6.4	93.0	2.2	1.1	11.2p	11.2p	11.7p	229.3p	52.4	4.5	-0.3p	1.0	-0.4	0.4
AT	1.9	14.7	1.2	-2.7	9.9	9.9	7.4	129.7	82.3	5.7	8.0	0.1	0.3	1.0
PL	0.3	-39.5	-0.4	24.9	9.9b	3.7	4.0	71.6	53.8	3.3	13.6	3.4	-0.1	0.1
PT	-0.6	-94.7	-2.8	-5.3	12.5p	7.9	4.0p	156.9p	125.5	6.8	7.1	0.7	-0.3	3.1
RO	-5.7	-47.2	1.0	10.6	14.4p	-1.1	3.8p	48.1p	48.9	5.5	14.3	3.2	-0.2	0.5
SI	5.8	-6.8	-0.4	11.6	12.8	7.8	3.5	66.4	74.5	4.7	14.1	0.6	-0.3	3.9
SK	-1.8	-61.0	3.1	-2.9	14.1	3.0	5.5	95.0	62.2	6.4	24.0	0.2	-0.8	4.8
FI	0.3	-1.4	-0.7	4.9	6.0	2.8	6.1	150.1	72.4	7.4	9.4	1.8	-0.2	-0.2
SE	5.6	21.2	2.1	-1.0	5.5	8.1	16.6	215.2	36.3	8.1	10.9	0.6b	0.2	7.9

Bảng 3. Kết quả bảng điểm MIP năm 2017

Year 2017	External imbalances and competitiveness						Internal imbalances				Employment indicators ¹			
	Current account balance - % of GDP (3 year average)	Net international investment position (% of GDP)	Real effective exchange rate - 42 trading partners, HICP deflator (3 year % change)	Export market share - % of world exports (5 year % change)	Nominal unit labour cost index (2010=100) (3 year % change)	House price index (2015=100), deflated (1 year % change)	Private sector credit flow, consolidated (% of GDP)	Private sector debt, consolidated (% of GDP)	General government gross debt (% of GDP)	Unemployment rate (3 year average)	Total financial sector liabilities, non-consolidated (1 year % change)	Activity rate - % of total population aged 15-64 (3 year change in pp)	Long-term unemployment rate - % of active population aged 15-74 (3 year change in pp)	Youth unemployment rate - % of active population aged 15-24 (3 year change in pp)
Thresholds	-4.0%	-3%	±5% (EA) ±11% (Non-EA)	-6%	9% (EA) 12% (Non-EA)	0%	14%	133%	60%	10%	16.5%	-0.2 pp	0.8 pp	2 pp
BE	-0.3	52.6	0.9	3.9	1.1	1.5p	-1.5	187.0	103.4	7.8b	0.7	0.3b	-0.8b	-3.9b
BG	3.1	-42.8	-3.3	19.4	13.6p	6.2	6.2	100.1	25.6	7.7	1.1	2.3	-3.5	-10.9
CZ	1.0	-26.5	5.4	8.2	5.9	9.1p	4.1	67.4	34.7	4.0	22.9	2.4	-1.7	-8.0
DK	8.1	56.3	-2.1	0.5	3.0	3.2	-1.4	204.0	36.1	6.0	4.1	0.7b	-0.4b	-1.6
DE	8.4	54.0	-2.5	6.5	5.1	2.9	4.9	100.1	63.9	4.2	4.0	0.5	-0.6	-0.9
EE	2.3	-31.4	2.9	2.6	12.4	1.8	3.6	106.4	8.7	6.3	9.7	3.6	-1.4	-2.9
IE	2.9	-149.3	-6.2	64.4	-17.2	9.5p	-7.5	243.6	68.4	8.4	4.3	0.9	-3.6	-9.0
EL	-0.8	-142.5	-2.8	-10.0	-1.0p	-2.2e	-0.8p	116.4p	176.1	23.3	-12.9	0.9	-3.9	-8.8
ES	1.8	-83.8	-2.5	9.8	0.0p	4.5	0.2p	138.8p	98.1	19.6	4.0	-0.3	-5.2	-14.6
FR	-0.6	-20.1	-2.9	2.7	1.3p	1.8	7.0p	148.2p	98.5	10.0	4.3	0.5	-0.3	-1.9
HR	3.6	-62.4	0.0	20.0	-4.3p	2.8	1.2	98.4	77.5	13.5	3.9	0.3	-5.5	-17.7
IT	2.1	-5.1	-1.1	2.0	1.1	-2.0n	2.1	110.5	141.2	11.6	4.1	1.5	-1.2	-8.0

Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu đã giảm nhưng vẫn ở mức cao, nhất là đối với khu vực doanh nghiệp. Mặc dù đã có cải thiện trong việc giám sát khu vực tài chính, sau đợt đánh giá tài chính năm 2016. Chỉ ra một số lỗi hỏng vẫn cần được chú ý, bao gồm các giao dịch của bên liên quan và rủi ro đối với các tài sản khó định giá. Bên cạnh đó, chỉ số giá nhà cho thấy đã tăng nhanh và tín dụng xây dựng và thể chấp cũng đã tăng lên. Nhưng các động lực hiện tại trên thị trường nhà đất đã chứng minh cho thấy sự liên kết chặt chẽ của các mối quan hệ kinh tế và phát triển xã hội.

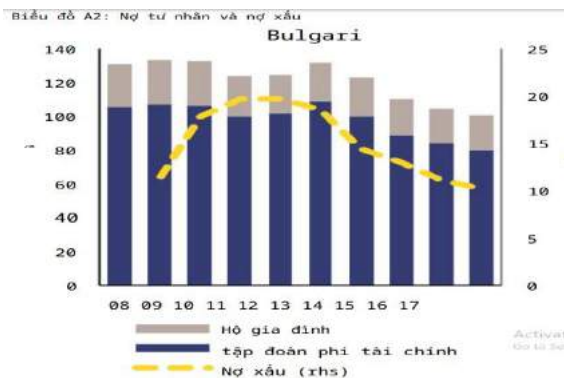
Nhìn chung, EU nhận thấy thời điểm phù hợp, đồng thời tính đến việc xác định sự mất cân bằng diễn ra vào tháng 3 năm 2018 của Bulgari dựa vào các tiêu chí còn lại trong lĩnh vực tài chính và nợ doanh nghiệp, để kiểm tra thêm sự chắc chắn của sự mất cân bằng hoặc các giải pháp để xử lý.

Đối với Việt Nam[4], Báo cáo dự báo đánh giá tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng, quý, năm về kinh tế vĩ mô Việt Nam chủ yếu dựa vào việc phân tích và nhận định sự biến động các chỉ tiêu chính như: lạm phát, lãi suất liên ngân hàng và tỷ giá, chính sách tiền tệ - tài khóa; xuất - nhập khẩu; rủi ro dịch chuyển dòng vốn; giải ngân vốn đầu tư công.v.v... Từ đó đưa ra những khuyến nghị để điều hành duy trì ổn định kinh tế vĩ mô dựa trên từng chỉ tiêu riêng lẻ. Tuy nhiên, nếu MIP được áp dụng thì bức tranh tổng thể đa chiều về kinh tế vĩ mô Việt Nam sẽ trở nên rõ ràng và trực quan hơn. Các mối quan hệ giữa các chỉ tiêu được đo lường và các cảnh báo giới hạn an toàn cụ thể cho từng nhóm chỉ tiêu không chỉ về kinh tế vĩ mô mà cả về phát triển xã hội giúp cho Chính phủ có sự chủ động trong điều hành quản lý nhà nước về kinh tế vĩ mô. Hơn nữa, thông qua việc đo lường các nhóm chỉ tiêu cũng giúp Chính phủ nắm bắt được xu hướng thay đổi của các chỉ tiêu nào có ích hay đang có nguy cơ tiềm ẩn cản trở đến sự phát triển kinh tế Việt Nam.

Giới thiệu Bảng các chỉ tiêu

Cấu trúc bảng [5]

Bảng kết hợp gồm các chỉ tiêu về kinh tế vĩ mô và phát triển xã hội, nhằm giúp hiểu rõ hơn hậu quả của việc mất cân bằng kinh tế vĩ



Nguồn: Eurostat và ECB

mô đối với sự phát triển xã hội. Các chỉ tiêu phụ trong bảng cho phép hiểu rõ hơn về các khía cạnh rủi ro tiềm ẩn và giúp xác định các vấn đề liên quan đến chính sách - pháp luật. Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô trong bảng có thể điều chỉnh phù hợp với mỗi quốc gia để giúp đo lường được mỗi rủi ro tiềm ẩn đối với sự ổn định kinh tế vĩ mô. MIP có thể được biên soạn hàng năm và là bước đầu tiên trong Báo cáo Cơ chế cảnh báo về rủi ro kinh tế (AMR - Alert Mechanism Report).

Thành phần bảng các chỉ tiêu

Bảng các chỉ tiêu gồm 14 chỉ tiêu chia làm 3 nhóm chính:

Nhóm 1: Mất cân đối bên ngoài và khả năng cạnh tranh: Các yếu tố như: Sự phát triển của tài khoản vãng lai; Vị thế đầu tư quốc tế ròng; Hiệu quả tỷ giá hối đoái hiện hành; Thị phần xuất khẩu và Chi phí lao động danh nghĩa là những yếu tố có thể gây ra mất cân đối bên ngoài và khả năng cạnh tranh của mỗi nền kinh tế quốc gia.

	Tài khoản vãng lai	Vị thế đầu tư quốc tế ròng	Hiệu quả tỷ giá hối đoái hiện hành	Thị phần xuất khẩu	Chi phí lao động danh nghĩa
Cách tính	Trung bình trượt lùi 3 năm	% GDP	Điểm % thay đổi trong 3 năm	Điểm % thay đổi trong 5 năm	Điểm % thay đổi trong 3 năm
Giới hạn	- 4% đến +6%	- 35%	± 5% và ± 11% - tương ứng các nước có/không dùng chung đồng EURO	- 6%	9% và 12% - tương ứng các nước có/không dùng chung đồng EURO

+ Tài khoản vãng lai (CA)

Chỉ tiêu này cung cấp thông tin về các giao dịch của một quốc gia với phần còn lại của thế giới. Các giao dịch như hàng hóa, dịch vụ, thu nhập chính và thu nhập phụ xảy ra giữa các đơn vị cư trú và không cư trú (trừ các giao dịch trong các khoản mục tài chính). Các luồng tài khoản vãng lai chính được tính đến như là tín dụng, ghi nợ hoặc tài khoản chính khác. Tài khoản vãng lai cùng với nguồn vốn và các tài khoản tài chính khác tạo thành Cán cân thanh toán (BoP – The Balance of Payments).

Chỉ tiêu được tính toán bằng % GDP, trung bình trượt lùi trong 3 năm của tài khoản vãng lai:

$$\frac{CA_t}{GDP_t} + \frac{CA_{t-1}}{GDP_{t-1}} + \frac{CA_{t-2}}{GDP_{t-2}} * 100$$

Giới hạn cho phép: - 4% đến + 6%

+ Vị thế đầu tư quốc tế ròng (NIIP)

Chỉ tiêu này dựa trên dữ liệu “Cán cân thanh toán” (BoP) được báo cáo hàng quý. Bắt đầu từ tháng 10 năm 2014 bởi các Quốc gia thành viên EU báo cáo cho Eurostat.

Chỉ tiêu này cung cấp một bức tranh tổng thể về tình hình tài chính ròng (tài sản trừ đi nợ phải trả) của một quốc gia so với phần còn lại của thế giới. Nó cho phép phân tích lưu lượng chứng khoán về vị thế bên ngoài của quốc gia.

Chỉ tiêu được tính toán bằng %GDP:

➤ ➤ ➤ THÔNG HỆ QUỐC TẾ VÀ HỘI NHẬP

$$\frac{NIIP_t}{GDP_t} * 100$$

Giới hạn cho phép: -35%.

+ Hiệu quả tỷ giá hối đoái hiện hành (REER)

Chỉ tiêu này cung cấp thông tin đánh giá khả năng cạnh tranh về giá cả hoặc chi phí của một quốc gia so với các đối thủ cạnh tranh chính trên thị trường quốc tế. Những thay đổi này không chỉ phụ thuộc vào biến động tỷ giá hối đoái mà còn phụ thuộc vào xu hướng chi phí và giá cả.

Dữ liệu được báo cáo bởi cơ quan Kinh tế và Tài chính (DG ECFIN) thuộc EU.

Chỉ tiêu được tính toán bằng % thay đổi trong 3 năm của REER dựa trên bộ chỉ số giá tiêu dùng liên quan đến đối tác thương mại của 42 quốc gia thuộc EU:

$$\frac{(REER)_t - (REER)_{t-3}}{(REER)_{t-3}} * 100$$

Giới hạn cho phép: +/- 5% đối với khu vực sử dụng chung đồng euro và +/- 11% đối với các quốc gia không thuộc khu vực sử dụng chung đồng Euro.

+ Thị phần xuất khẩu

Chỉ tiêu này giúp đo lường mức độ quan trọng của một quốc gia về tổng kim ngạch xuất khẩu của khu vực trên thế giới. Theo giá hiện hành, thị phần xuất khẩu được tính bằng cách lấy xuất khẩu của cả nước chia cho tổng xuất khẩu của khu vực trên thế giới.

Dữ liệu về giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ được tổng hợp như một phần của Cán cân thanh toán của mỗi quốc gia (EXPC)

Dữ liệu về tổng kim ngạch xuất khẩu của khu vực trên thế giới (EXPworld) được sử dụng trong báo cáo Triển vọng Kinh tế Thế giới của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

Chỉ tiêu được tính toán bằng % thay đổi của thị phần xuất khẩu trong 5 năm:

$$\frac{(EXPC / EXPworld)_t - (EXPC / EXPworld)_{t-5}}{(EXPC / EXPworld)_{t-5}} * 100$$

Giới hạn cho phép: -6%.

+ Chi phí lao động danh nghĩa (NULC)

Chi phí lao động danh nghĩa (NULC) được định nghĩa là tỷ lệ giữa chi phí lao động trên năng suất lao động, trong đó:

- Chi phí lao động là tỷ lệ giữa thù lao của người lao động trên tổng số lao động.
- Năng suất lao động là tỷ lệ giữa tổng sản phẩm trong nước trên tổng số lao động.

Chỉ tiêu được tính toán bằng phần trăm thay đổi trong 3 năm của chi phí lao động đơn vị danh nghĩa (NULC):

$$\frac{NULC_t - NULC_{t-3}}{NULC_{t-3}} * 100$$

Giới hạn cho phép: 9% đối với các quốc gia khu vực sử dụng chung đồng Euro và 12% đối với các quốc gia không thuộc khu vực sử dụng chung đồng Euro.

Nhóm 2: Mất cân đối nội bộ: Các yếu tố như: diễn biến thị trường tài chính và tài sản, bao gồm nhà ở; dòng vốn tín dụng khu vực tư nhân; nợ tư nhân; nợ công của chính phủ; nợ khu vực tài chính; tỷ lệ thất nghiệp là những yếu tố có thể gây ra mất cân đối nội bộ của mỗi nền kinh tế quốc gia.

	Chỉ tiêu giá nhà	Dòng vốn tín dụng khu vực tư nhân, hợp nhất	Nợ khu vực tư nhân, hợp nhất	Tổng nợ chung của chính phủ	Tổng nợ khu vực tài chính, không hợp nhất	Tỷ lệ thất nghiệp
Cách tính	Điểm % thay đổi trong 1 năm	% GDP	% GDP	% GDP	Điểm % thay đổi trong 1 năm	Trung bình trượt lùi 3 năm
Giới hạn cho phép	6%	14%	133%	60%	16,5%	10%

Chỉ tiêu giá nhà

Chỉ tiêu giá nhà giảm phát (theo giá hiện hành) là tỷ số giữa chỉ số giá nhà (HPI) và chỉ số giảm phát tài khoản quốc gia đối với chỉ tiêu dùng cuối cùng của tư nhân (hộ gia đình và các tổ chức phi lợi nhuận phục vụ hộ gia đình (NPI)). Do đó, chỉ tiêu này đo lường lạm phát trên thị trường nhà ở so với lạm phát trong chi tiêu dùng cuối cùng của các hộ gia đình.

Chỉ tiêu được tính toán bằng tốc độ tăng trưởng hàng năm của chỉ số giá nhà giảm phát (năm tham chiếu 2015 = 100) và được tính theo công thức:

$$\frac{\frac{HPI_t}{NPI_t} - \frac{HPI_{t-1}}{NPI_{t-1}}}{\frac{HPI_{t-1}}{NPI_{t-1}}} * 100$$

Giới hạn cho phép: 6%.

+ Dòng vốn tín dụng khu vực tư nhân, hợp nhất

Chỉ tiêu này cung cấp số nợ ròng đã phát sinh trong các lĩnh vực phi tài chính, các hộ gia đình và các tổ chức phi lợi nhuận phục vụ các hộ gia đình trong năm.

Chỉ tiêu này được trình bày dưới dạng hợp nhất, tức là dữ liệu không tính đến các giao dịch trong cùng một lĩnh vực.

Chỉ tiêu được tính toán bằng % GDP:

[PSCFt / GDPT] * 100.

Giới hạn cho phép: 14%.

+ Nợ khu vực tư nhân, hợp nhất

Chỉ tiêu này cung cấp thông tin về nợ của các công ty phi tài chính thuộc khu vực tư nhân và các hộ gia đình và các tổ chức phi lợi nhuận phục vụ hộ gia đình.

Chỉ tiêu này được trình bày dưới dạng hợp nhất, tức là dữ liệu không tính đến các giao dịch trong cùng một lĩnh vực.

Chỉ tiêu được tính toán bằng tỷ lệ nợ của khu vực tư nhân tính theo % GDP:

[PSDt / GDPT] * 100.

Giới hạn cho phép: 133%.

+ Tổng nợ chung của chính phủ

Chỉ tiêu này cung cấp thông tin tổng nợ (theo giá hiện hành) chưa thanh toán vào cuối năm và được hợp nhất giữa và trong các lĩnh vực của chính phủ. Định nghĩa này được bổ sung bởi Quy định của Hội đồng (EC) số 479/2009, và được sửa đổi bởi Quy định của Ủy ban (EU) số 220/2014, trong đó, nêu rõ các thành phần của nợ chính phủ có tham chiếu đến các định nghĩa của nợ phải trả tài chính trong ESA2010.

Dữ liệu này do Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) cung cấp.

Chỉ tiêu được tính toán bằng % GDP:

[GGGDt / GDPT] * 100.

Giới hạn cho phép: 60% GDP.

➤ ➤ ➤ THỐNG HỆ QUỐC TẾ VÀ HỘI NHẬP

+ Tổng nợ khu vực tài chính, không hợp nhất

Chỉ tiêu này cung cấp thông tin tổng tất cả các khoản nợ (bao gồm tiền gửi, chứng khoán nợ, các khoản vay, cổ phiếu, đơn vị quỹ đầu tư và bảo hiểm, bảo hiểm, lương hưu và các chương trình bảo lãnh tiêu chuẩn, các công cụ tài chính phái sinh và quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên và các khoản phải trả) của khu vực tài chính. Các định nghĩa dựa trên ESA2010.

Dữ liệu được trình bày dưới dạng không hợp nhất, tức là dữ liệu có tính đến các giao dịch trong cùng một lĩnh vực.

Chỉ tiêu được tính toán bằng tốc độ tăng trưởng hàng năm.

Giới hạn cho phép: 16,5%.

+ Tỷ lệ thất nghiệp (UR)

Chỉ tiêu này cung cấp thông tin số người thất nghiệp tính theo tỷ lệ phần trăm của lực lượng lao động (tổng số người có việc làm và số người thất nghiệp) theo định nghĩa của ILO, những người thất nghiệp gồm những người từ 15 đến 74 tuổi đáp ứng cả 3 điều kiện sau:

- Không có việc làm trong tuần tham chiếu;
- Sẵn sàng để bắt đầu công việc trong vòng 2 tuần sau tuần tham chiếu;

- Đã tích cực tìm kiếm việc làm trong 4 tuần trước tuần tham chiếu hoặc đã tìm được một công việc để bắt đầu trong vòng 3 tháng tới.

Chỉ tiêu này theo dõi tỷ lệ thất nghiệp cao và trong thời gian dài và giúp hiểu rõ hơn về mức độ nghiêm trọng tiềm ẩn của sự mất cân bằng kinh tế vĩ mô. Nó chỉ ra khả năng phân bổ sai nguồn lực và thiếu khả năng điều chỉnh chung của một nền kinh tế.

Nguồn dữ liệu được cung cấp bởi Khảo sát Lực lượng Lao động của EU (EU LFS) tiến hành hàng quý bao gồm thông tin dân số cư trú trong các hộ gia đình tư nhân.

Chỉ tiêu được tính toán bằng đường trung bình động trượt lùi 3 năm:

$$\frac{UR_t + UR_{t-1} + UR_{t-2}}{3}$$

Giới hạn cho phép: 10%.

Nhóm 3: Các chỉ tiêu về việc làm:

Các yếu tố như: tỷ lệ hoạt động, tỷ lệ thất nghiệp dài hạn và tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên là những yếu tố cho thấy rủi ro tiềm ẩn gây ra mất cân đối của mỗi nền kinh tế quốc gia liên quan đến việc làm.

	Tỷ lệ hoạt động (% tổng dân số từ 15-64 tuổi)	Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn (% dân số đang hoạt động trong độ tuổi 15-74)	Tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên (% dân số đang hoạt động trong độ tuổi 15-24)
Cách tính	Điểm % thay đổi trong 3 năm	Điểm % thay đổi trong 3 năm	Điểm % thay đổi trong 3 năm
Giới hạn cho phép	- 0,2 %	0,5 %	2.0 %

+ Tỷ lệ hoạt động

Tỷ lệ hoạt động là tỷ lệ phần trăm dân số từ 15-64 tuổi đang hoạt động kinh tế trên tổng dân số ở cùng độ tuổi.

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO):

- Dân số trong thị trường lao động được chia làm 03 nhóm gồm: có việc làm, thất nghiệp hoặc không hoạt động kinh tế. Trong đó,

+ Dân số hoạt động kinh tế (còn gọi là lực lượng lao động) là tổng số người có việc làm và người thất nghiệp.

+ Dân số không hoạt động kinh tế là những người không thuộc lực lượng lao động, bao gồm những người mà hầu hết thời gian trong thời kỳ tham chiếu không phải là người có việc làm hoặc người thất nghiệp.

Nguồn dữ liệu được cung cấp bởi Khảo sát Lực lượng Lao động của EU (EU LFS) tiến hành hàng quý bao gồm thông tin dân số cư trú trong các hộ gia đình tư nhân.

Chỉ tiêu được tính toán bằng số điểm phần trăm thay đổi trong 3 năm.

Giới hạn cho phép: - 0,2%.

+ Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn

Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn là số người thất nghiệp trong 12 tháng hoặc lâu hơn tính theo tỷ lệ phần trăm của lực lượng lao động (tức là dân số hoạt động kinh tế).

Nguồn dữ liệu là Khảo sát Lực lượng Lao động EU (EU LFS) hàng quý bao gồm dân số cư trú trong các hộ gia đình tư nhân.

Chỉ tiêu được tính toán bằng điểm phần trăm thay đổi trong 3 năm.

Giới hạn cho phép: 0,5 %.

+ Tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên là tỷ lệ thất nghiệp của những người trong độ tuổi 15-24 tính bằng phần trăm của lực lượng lao động cùng độ tuổi.

Nguồn dữ liệu được cung cấp bởi Khảo sát Lực lượng Lao động của EU (EU LFS) tiến hành hàng quý bao gồm thông tin dân số cư trú trong các hộ gia đình tư nhân.

Chỉ tiêu này được tính toán bằng số điểm phần trăm thay đổi trong 3 năm.

Giới hạn cho phép: 2,0 %.

Ngoài ra, Bảng chỉ tiêu cũng cho phép hiểu rõ hơn về các rủi ro tiềm ẩn và giúp điều chỉnh các khuyến nghị chính sách thuộc phạm vi của MIP có tính đến 14 chỉ tiêu phụ bổ sung dưới đây:

1. GDP hiện hành (Điểm % thay đổi trong 1 năm)
2. Tổng hình thành tài sản cố định (% GDP)
3. Tổng chi tiêu quốc gia cho nghiên cứu và phát triển (% GDP)
4. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nền kinh tế (% GDP)
5. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nền kinh tế (giá trị cổ phiếu % GDP)
6. Cán cân thương mại ròng của các sản phẩm năng lượng (% GDP)
7. Điều khoản thương mại (hàng hóa và dịch vụ) (Điểm % thay đổi trong 5 năm)
8. Hiệu quả xuất khẩu so với các nền kinh tế tiên tiến (Điểm % thay đổi trong 5 năm)
9. Năng suất lao động (Điểm % thay đổi trong 1 năm)
10. Xây dựng khu dân cư (% GDP)
11. Những người có nguy cơ nghèo đói (% tổng dân số)
12. Những người có nguy cơ nghèo sau khi thay đổi môi trường xã hội (% tổng dân số)
13. Những người thiếu thốn vật chất trầm trọng (% tổng dân số)
14. Những người sống trong các hộ gia đình có mức làm việc thấp (% tổng dân số từ 0-59 tuổi)

➤ ➤ ➤ THỐNG HỆ QUỐC TẾ VÀ HỘI NHẬP

Các chỉ số của MIP không nên được coi là mục tiêu của chính sách hoặc công cụ chính sách; các chỉ tiêu này được bổ sung bằng nhận định về kinh tế và chuyên môn của từng quốc gia thành viên EU. Thành phần các chỉ tiêu của MIP có thể được xem xét và phát triển theo thời gian để phản ánh những phát triển mới hoặc nhu cầu nâng cao.

Kết luận:

Như vậy, bài viết trên đã cung cấp một số hiểu biết cơ bản về các chỉ tiêu quy trình cân bằng kinh tế vĩ mô, phương pháp tính toán các chỉ tiêu này.

Về cơ bản MIP cũng có bản chất giống như các chỉ số lạm phát, tỷ giá, hay lãi suất v.v.. đo lường mức độ ổn định kinh tế vĩ mô của một quốc gia. Tuy nhiên, với phương pháp tính toán và đo lường chỉ số quy trình cân bằng kinh tế vĩ mô giúp cho việc giám sát và phát hiện sớm các dấu hiệu gây ra mất cân bằng kinh tế vĩ mô ở giai đoạn đầu xuất hiện dấu hiệu đó. MIP đã và đang được sử dụng bởi các quốc gia là thành viên châu Âu xây dựng, phát triển, và được sử dụng trong việc giám sát nền kinh tế vĩ mô của các quốc gia.

Hiện nay, MIP mới được sử dụng và tính toán ở khu vực các quốc gia thành viên châu Âu. Ở Việt Nam nói chung chưa sử dụng chỉ số này. Do điều kiện khách quan về nguồn dữ liệu để đáp ứng tính toán một số chỉ tiêu thành phần cần được nghiên cứu và tính toán. Qua rà soát bảng danh sách chỉ tiêu đầy đủ, so sánh với nguồn dữ liệu về các chỉ tiêu trong Niên giám thống kê Việt Nam cho thấy trong 28 chỉ tiêu thì có 16 chỉ tiêu sau chưa có dữ liệu:

1. Tài khoản vãng lai cộng với tài khoản cho vay ròng (% GDP)

2. Vị thế đầu tư quốc tế ròng không bao gồm các đơn vị đảm bảo tài chính (% GDP).

3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nền kinh tế (giá trị cổ phiếu % GDP): ở Việt Nam hiện mới thống kê ở mức độ khối lượng, mà chưa thống kê theo giá trị cổ phiếu % GDP).

4. Tỷ giá hối đoái hiệu quả thực của các đối tác khu vực đồng Euro (Điểm % thay đổi trong 3 năm)

Theo Nguồn: <https://vi.wikipedia.org/wiki/Euro>

Các quốc gia thuộc khu vực sử dụng đồng tiền EU gồm: 19 quốc gia liên minh châu Âu: Đức, Hà Lan, Hy Lạp, Ireland, Luxembourg, Pháp, Phần Lan, Tây Ban Nha, Ý, Slovenia, Malta, Cộng hòa Síp, Estonia, Latvia, Litva, Slovakia) và trong 6 nước và lãnh thổ không thuộc Liên minh châu Âu.

Trong đó, Hiệu lực của tỷ giá được các quốc gia thực hiện:

Các thành viên EU như Đan Mạch, Estonia, Latvia, Litva, Malta, và Síp cam kết giữ tỷ giá tiền tệ của mình đối với đồng Euro trong khoảng dao động cho phép của Cơ chế Tỷ giá hối đoái II (ERM II).

Các quốc gia Anh, Đan Mạch, Thụy Điển đã quyết định không dùng đồng Euro và vẫn giữ tiền tệ chính thức của quốc gia.

Các quốc gia Ba Lan, Cộng hòa Séc, Estonia, Hungary, Latvia, Litva, Malta, Slovakia, và Síp gia nhập EU năm 2004 chỉ có thể gia nhập vào Liên minh Kinh tế và Tiền tệ châu Âu sau khi thỏa mãn được các điều kiện hội tụ (qua 2 năm là thành viên của Cơ chế Tỷ giá hối đoái II và các điều kiện khác).

Đối với Việt Nam thị trường tỷ giá ngoại tệ chính không sử dụng đồng Euro, mà sử dụng đồng USD, được quản lý bởi ngân hàng nhà nước điều chỉnh tuân theo quy luật thị trường tự điều chỉnh. Như vậy, nếu chỉ tiêu trên sử dụng là đồng USD thay cho đồng Euro ở Việt Nam thì chỉ tiêu này không có ý nghĩa khi đo lường.

5. Điều khoản thương mại (hàng hóa và dịch vụ) (Điểm % thay đổi trong 5 năm).

6. Tổng nợ xấu của các đơn vị trong và ngoài nước (% tổng nợ).

7. Hiệu suất chi phí lao động so với khu vực đồng euro (Điểm % thay đổi trong 10 năm).

8. Xây dựng khu dân cư (% GDP).

9. Nợ hộ gia đình, tổng hợp (bao gồm NPISH) (% GDP). Hiện mới chỉ có thống kê về thu nhập hộ gia đình.

10. Tổng tài sản/tổng vốn chủ sở hữu ngân hàng hợp nhất, trong và ngoài nước.

11. Tỷ lệ có việc làm (% tổng dân số từ 15-64 tuổi). Vì phân tổ độ tuổi theo niên giám là từ 15 – 49 tuổi và từ 50 tuổi trở lên.

12. Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn (% dân số đang hoạt động trong độ tuổi 15-74). Vì phân tổ độ tuổi theo niên giám là từ 15 – 49 tuổi và từ 50 tuổi trở lên.

13. Những người có nguy cơ nghèo đói (% tổng dân số): ở Việt Nam chỉ thống kê tỷ lệ hộ nghèo đa chiều.

14. Những người có nguy cơ nghèo sau khi thay đổi môi trường xã hội (% tổng dân số).

15. Những người thiếu thốn vật chất trầm trọng (% tổng dân số).

16. Những người sống trong các hộ gia đình có mức làm việc thấp (% tổng dân số từ 0-59 tuổi).

Qua rà soát cho thấy 16/28 chỉ tiêu (bao gồm chỉ tiêu bổ sung) cần phải được nghiên cứu và tính toán đầy đủ để có thể lập Bảng kết hợp gồm các chỉ tiêu về kinh tế vĩ mô và phát triển xã hội. Qua bảng này ta xác định được quy trình cân bằng kinh tế vĩ mô (MIP) nhằm đo lường và phát hiện các dấu hiệu rủi ro tiềm ẩn gây ra mất cân bằng kinh tế vĩ mô ở Việt Nam. Việt Nam cần nghiên cứu và tính toán và coi quy trình này là một trong những công cụ đặc lực trong việc phân tích kinh tế, hoạch định chính sách vĩ mô.

Nguồn tham khảo:

[1] Hình ảnh: Nguồn: [https://ec.europa.eu/eurostat/statistics-explained/index.php?title=The_Macroeconomic_Imbalance_Procedure_\(MIP\)_introduced#The_Macroeconomic_Imbalance_Procedure_.28MIP.29_in_the_context_of_the_European_Semester](https://ec.europa.eu/eurostat/statistics-explained/index.php?title=The_Macroeconomic_Imbalance_Procedure_(MIP)_introduced#The_Macroeconomic_Imbalance_Procedure_.28MIP.29_in_the_context_of_the_European_Semester)

[2] Báo cáo cơ chế cảnh báo 2019: https://ec.europa.eu/eurostat/documents/16624/0/2019_Alert_Mechanism_Report/e9315303-9fdc-4799-80b3-b9b4e7650a07

[3] <https://ec.europa.eu/eurostat/web/products-eurostat-news/-/ddn-20221122-2>

[4] <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/09/tong-quan-du-bao-tinh-hinh-kinh-te-the-gioi-quy-iii-va-ca-nam-2022/>

[5] Thông tin cấu trúc bảng các chỉ tiêu: <https://ec.europa.eu/eurostat/web/macroeconomic-imbances-procedure/indicators>

[6] <https://ec.europa.eu/eurostat/web/macroeconomic-imbances-procedure>